



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Văn Dân	Chủ tịch (Bổ nhiệm 18/4/2019)
Ông Đinh Ngọc Vân	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Nguyễn Văn Ninh	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Vũ Đăng Tú	Ủy viên
Bà Lương Thị Bích Thủy	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Đặng Hùng Cường	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 18/4/2019)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Ninh	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 18/4/2019)
Ông Vũ Đăng Tú	Phó Giám đốc (*)
Ông Nguyễn Xuân Hạnh	Phó Giám đốc
Ông Đặng Hùng Cường	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)

(*) Miễn nhiệm chức danh Giám đốc từ ngày 18/4/2019 và bổ nhiệm chức danh Phó Giám đốc từ ngày 18/4/2019

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

đính kèm Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH



Nguyễn Văn Ninh

Giám đốc

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Số: 442-19/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 07 năm 2019, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**
(tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán và soát xét bởi một Công ty kiểm toán khác. Báo cáo kiểm toán phát hành ngày 25/03/2019 và ngày 14/8/2018 và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Đặng Thị Thu Huyền

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1410-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		39.755.948.512	40.879.776.418
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	15.728.111.312	4.127.354.567
1 Tiền	111		15.728.111.312	4.127.354.567
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.574.077.911	18.106.420.395
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.	6.835.968.610	17.009.795.546
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.	450.970.416	244.324.071
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.	4.395.893.656	4.961.055.549
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4.108.754.771)	(4.108.754.771)
IV Hàng tồn kho	140	V.6.	15.609.914.895	16.139.044.379
1 Hàng tồn kho	141		15.609.914.895	16.139.044.379
V Tài sản ngắn hạn khác	150		843.844.394	2.506.957.077
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9.	47.022.848	110.541.026
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		90.560.721	1.690.155.226
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	706.260.825	706.260.825
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		453.731.145.583	466.772.705.753
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		451.470.797.341	463.128.739.884
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	450.516.264.291	462.627.227.539
- Nguyên giá	222		607.427.281.391	606.144.657.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(156.911.017.100)	(143.517.430.161)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	954.533.050	501.512.345
- Nguyên giá	228		1.066.134.823	560.158.555
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(111.601.773)	(58.646.210)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.10.	124.636.430	1.259.597.936
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		124.636.430	1.259.597.936
V Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		2.135.711.812	2.384.367.933
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9.	2.135.711.812	2.384.367.933
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		493.487.094.095	507.652.482.171

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C NỢ PHẢI TRẢ	300		343.937.869.820	356.249.439.145
I Nợ ngắn hạn	310		38.808.783.814	45.321.044.634
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	6.493.115.863	6.934.926.434
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	306.000.556	312.809.157
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	572.502.108	622.364.593
4 Phải trả người lao động	314		730.039.720	2.103.577.007
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	7.962.096.142	7.088.704.233
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	2.281.859.795	2.063.893.144
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.	20.390.738.287	25.773.965.626
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72.431.343	420.804.440
II Nợ dài hạn	330		305.129.086.006	310.928.394.511
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.	305.129.086.006	310.928.394.511
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		149.549.224.275	151.403.043.026
I Vốn chủ sở hữu	410	V.17.	149.549.224.275	151.403.043.026
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.800.000.000	150.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.800.000.000	150.800.000.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		366.597.534	340.325.813
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.617.373.259)	262.717.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.617.373.259)	262.717.213
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		493.487.094.095	507.652.482.171

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	57.641.082.045	57.295.724.820
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		57.641.082.045	57.295.724.820
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	43.561.603.674	42.943.328.312
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.079.478.371	14.352.396.508
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	62.837.120	30.794.668
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	10.314.576.096	9.314.577.147
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.314.576.096	9.314.382.213
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1.185.060.548	1.463.057.310
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	3.853.184.107	4.001.267.056
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(1.210.505.260)	(395.710.337)
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	521.896.782	996.490.802
12 Chi phí khác	32	VI.6.	928.764.781	111.815.388
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(406.867.999)	884.675.414
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.617.373.259)	488.965.077
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	-	105.370.332
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.617.373.259)	383.594.745
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	(107)	25

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập



Nguyễn Nhật Linh

Kế toán trưởng



Lương Thị Bích Thủy

Giám đốc



Nguyễn Văn Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		74.877.146.428	62.201.301.348
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.745.049.068)	(13.420.113.844)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.680.611.425)	(10.998.068.750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(10.278.607.896)	(9.746.915.845)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(380.223.410)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		350.393.404.327	4.552.001.386
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(359.587.362.264)	(15.061.606.021)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh	20		22.978.920.102	17.146.374.864
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(249.575.221)	(21.538.033.982)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.947.708	6.704.087
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(195.627.513)	(21.531.329.895)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7.003.203.011	4.000.000.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.185.738.855)	(5.400.658.242)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.232.376)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11.182.535.844)	(1.401.890.618)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.600.756.745	(5.786.845.649)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.127.354.567	8.742.398.887
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	784.699
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	15.728.111.312	2.956.337.937

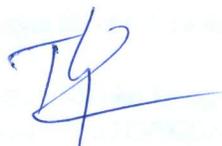
Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp nước Ninh Bình là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV Kinh doanh nước sạch Ninh Bình theo Quyết định số 2107/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0904000053 ngày 03/10/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 2700135623 ngày 24/11/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp. Công ty có 04 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 4 ngày 24/04/2019 thay đổi về người đại diện theo pháp luật thì vốn điều lệ của Công ty là **150.800.000.000 đồng**.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Upcom với mã chứng khoán là NNB.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước (khai thác nước từ sông, hồ, ao, thanh lọc nước để cung cấp, xử lý nước cho mục đích công nghiệp và các mục đích khác, khử muối của nước biển để sản xuất nước như là sản phẩm chính; phân phối nước thông qua đường ống, bằng xe hoặc các phương tiện khác);
- Thoát nước (hoạt động của hệ thống cống rãnh thoát nước thải, thu gom và vận chuyển nước thải công nghiệp, nước thải dân sinh từ một hoặc một nhóm người cũng như nước mưa, thông qua mạng nước cống rãnh, người đi thu gom, thùng chứa và các phương tiện vận chuyển khác);
- Xử lý nước thải (hoạt động của các phương tiện xử lý nước thải, xử lý nước thải gồm nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp, nước thải từ bể bơi bằng các quy trình vật lý, hóa học, sinh học như pha loãng, lọc qua màng chắn, qua bộ lọc, kết tủa; làm rõng và làm sạch các bể chứa nước thải và bể chứa bị nhiễm khuẩn, sử dụng các hóa chất vệ sinh);
- Lắp đặt, sửa chữa hệ thống cấp thoát nước (lắp đặt hệ thống đường ống cấp nước trong nhà và tại công trình xây dựng khác, kể cả mở rộng thay đổi, bảo dưỡng và sửa chữa, thiết bị bơm và vệ sinh, bơm hơi, lắp đặt hệ thống ống dẫn cấp, thoát nước);
- Sản xuất nước tinh khiết đóng chai.

Trụ sở Công ty tại: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ

Căn cứ kết quả chuyển quyền sở hữu chứng khoán NNB của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tại Văn bản số 1638/VSD-ĐK ngày 07/03/2019 và công văn số 475/STC-TCDN ngày 12/3/2019 của Sở Tài chính, thì cổ đông Nhà nước được đại diện bởi UBND tỉnh Ninh Bình tại Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình không còn là cổ đông tại Công ty kể từ ngày 08/3/2019. Theo đó, trong kỳ số lượng cổ phiếu 14.027.760 cổ phần của Nhà nước đã được chuyển nhượng cho Ông Nguyễn Văn Dân.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***6. Cấu trúc doanh nghiệp***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc*

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước Ninh Bình	Số 2 đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình
2	Chi nhánh Cấp nước Tam Điệp	Tổ 10 Phường Bắc Sơn, thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình
3	Chi nhánh Cấp nước Hoa Lư	Xã Ninh Giang, huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình
4	Chi nhánh Cấp nước Kim Sơn	Trị trấn Phát Diệm, huyện Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình
5	Chi nhánh Cấp nước Nho Quan	Thị trấn Nho Quan, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình
6	Chi nhánh Cấp nước Yên Khánh	Thị trấn Yên Ninh, huyện Yên Khánh, tỉnh Ninh Bình
7	Chi nhánh Cấp nước Yên Mô	Thị trấn Yên Thịnh, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình
8	Chi nhánh Cấp nước Gia Viễn	Xã Gia Thịnh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình

7. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do chủ nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/06/2019, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**5.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 30
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị dụng cụ quản lý	05 - 10
- TSCĐ khác	05 - 11

5.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và Quyền sử dụng đất

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng không được trích khấu hao theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng.

Chi phí trả trước khác được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay, chi phí mua nước thương phẩm tháng 5 và tháng 6/2019, chi phí tiền xét nghiệm mẫu nước quý 2/2019, trích trước chi phí công trình lắp đặt hệ thống nước và trích trước phí bảo vệ môi trường rừng và các chi phí khác là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), bán nước tinh khiết, doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

15.1 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Thuế khác**

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty được miễn tiền thuê đất được quy định tại số 2683/QĐ-CT ngày 26/11/2012 của Tổng cục thuế Ninh Bình về việc miễn tiền thuê đất từ 20/2/2012 đến hết ngày 20/11/2046 và theo quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/06/2014; Hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền	15.728.111.312	4.127.354.567
<i>Tiền mặt</i>	<i>974.041.727</i>	<i>646.836.027</i>
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	<i>14.754.069.585</i>	<i>3.480.518.540</i>
Tiền gửi VND	14.754.069.585	3.480.518.540
Cộng	15.728.111.312	4.127.354.567

2. Phải thu của khách hàng

	Đơn vị tính: VND			
	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	887.666.024	(887.666.024)	887.666.024	(887.666.024)
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	(1.956.078.800)	1.956.078.800	(1.956.078.800)
Phải thu tiền nước của khách hàng Chi nhánh cấp nước Ninh Bình năm 2018	9.292.798	-	5.558.992.953	-
Phải thu tiền nước của khách hàng tại Tam Điệp Ninh Bình	8.048.160	-	1.390.166.019	-
Các đối tượng khác	3.974.882.828	(1.236.516.671)	7.216.891.750	(1.236.516.671)
Cộng	6.835.968.610	(4.080.261.495)	17.009.795.546	(4.080.261.495)

3. Trả trước cho người bán

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công ty CP Chứng khoán Tân Việt	-	72.500.000
Công ty CP Tư vấn xây dựng Ninh Bình	100.000.000	-
Công ty TNHH MTV Xây dựng Hoàng Dân	100.567.539	38.804.541
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị (UDCC)	84.501.247	84.501.247
Các đối tượng khác	165.901.630	48.518.283
Cộng	450.970.416	244.324.071

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

4. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	100.478.562	-	161.078.898	-
Phải thu khác	4.295.415.094	(28.493.276)	4.799.976.651	(28.493.276)
<i>Phải thu về thoái vốn Nhà nước</i>	-	-	678.762.614	-
<i>Phải thu tiền chi hộ cho UBND tỉnh Ninh Bình (*)</i>	4.200.000.000	-	4.000.000.000	-
<i>Các khoản phải thu khác</i>	95.415.094	(28.493.276)	121.214.037	(28.493.276)
Cộng	4.395.893.656	(28.493.276)	4.961.055.549	(28.493.276)

(*) Khoản tiền chi hộ sẽ được cân trừ với khoản nhận nợ của Công ty với UBND tỉnh Ninh Bình khi UBND tỉnh Ninh Bình bàn giao hệ thống cấp nước sạch tại xã Gia Sinh, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình cho Công ty quản lý và khai thác.

5. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Phải thu của khách hàng	4.080.261.495	-	4.080.261.495	-
+ Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Long	1.956.078.800	-	1.956.078.800	-
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thành Nam	887.666.024	-	887.666.024	-
+ Các đối tượng phải thu khác	1.236.516.671	-	1.236.516.671	-
Phải thu khác	28.493.276	-	28.493.276	-
Cộng	4.108.754.771	-	4.108.754.771	-

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.903.556.671	-	14.913.789.328	-
Công cụ, dụng cụ	234.248.636	-	395.874.500	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	460.216.567	-	801.826.961	-
Thành phẩm	11.893.021	-	27.553.590	-
Cộng	15.609.914.895	-	16.139.044.379	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Đơn vị tính: VND					
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	95.114.793.185	63.899.153.336	446.301.389.972	45.115.000	784.206.207	606.144.657.700
Mua trong kỳ	-	-	86.160.000	47.272.727	-	133.432.727
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	378.017.120	1.887.702.304	-	-	2.265.719.424
Giảm khác (*)	(36.609.890)	(108.500.420)	(971.418.150)	-	-	(1.116.528.460)
Số dư ngày 30/06/2019	95.078.183.295	64.168.670.036	447.303.834.126	92.387.727	784.206.207	607.427.281.391
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2019	41.790.044.341	19.220.359.125	81.799.586.916	30.076.680	677.363.099	143.517.430.161
Khấu hao trong kỳ	2.703.460.452	2.512.346.064	8.144.042.072	7.030.310	28.012.740	13.394.891.638
Giảm khác (*)	-	(1.304.699)	-	-	-	(1.304.699)
Số dư ngày 30/06/2019	44.493.504.793	21.731.400.490	89.943.628.988	37.106.990	705.375.839	156.911.017.100
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2019	53.324.748.844	44.678.794.211	364.501.803.056	15.038.320	106.843.108	462.627.227.539
Tại ngày 30/06/2019	50.584.678.502	42.437.269.546	357.360.205.138	55.280.737	78.830.368	450.516.264.291

(*) Điều chỉnh giảm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 297.238.303.044 VND (Tại 31/12/2018: 199.010.863.761 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.258.078.512 VND (Tại 31/12/2018: 4.144.655.312 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	88.558.644	471.599.911	560.158.555
Mua trong kỳ	-	505.976.268	505.976.268
Số dư ngày 30/06/2019	88.558.644	977.576.179	1.066.134.823
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			
Số dư ngày 01/01/2019	-	58.646.210	58.646.210
Khấu hao trong kỳ	-	52.955.563	52.955.563
Số dư ngày 30/06/2019	-	111.601.773	111.601.773
<i>Giá trị còn lại</i>			
Tại ngày 01/01/2019	88.558.644	412.953.701	501.512.345
Tại ngày 30/06/2019	88.558.644	865.974.406	954.533.050

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0VND

9. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	47.022.848	110.541.026
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	47.022.848	110.541.026
<i>b) Dài hạn</i>	2.135.711.812	2.384.367.933
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.768.853.639	1.690.421.617
Chi phí sửa chữa tài sản cố định chờ phân bổ	65.727.433	351.594.941
Chi phí trả trước khác	301.130.740	342.351.375
Cộng	2.182.734.660	2.494.908.959

10. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Mua sắm TSCĐ</i>	-	45.639.091
<i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	124.636.430	50.140.916
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	1.163.817.929
Công trình đầu tư nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước	-	1.163.817.929
Cộng	124.636.430	1.259.597.936

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đông Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019

đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

11. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Cúc Phương	713.575.252	713.575.252	-	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng công nghệ thương mại Thăng Long	653.900.500	653.900.500	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Thương mại Việt Cường	49.223.350	49.223.350	1.555.303.000	1.555.303.000
Công ty CP Hawaco	1.179.255.000	1.179.255.000	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Trường An	783.693.600	783.693.600	-	-
Công ty CP Địa ốc VSG	-	-	1.668.990.015	1.668.990.015
Các đối tượng khác	3.113.468.161	3.113.468.161	3.710.633.419	3.710.633.419
Cộng	6.493.115.863	6.493.115.863	6.934.926.434	6.934.926.434

12. Người mua trả tiền trước

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH Sản xuất giấy CHUNGJE Ninh Bình	-	37.000.000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và Phát triển Xuân Thành	20.500.000	20.500.000
Công ty TNHH Tập đoàn Hoàng Phát VISSAI	18.157.272	18.157.272
Các đối tượng khác	267.343.284	237.151.885
Cộng	306.000.556	312.809.157

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
	<i>a) Phải nộp</i>			
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.775.019	13.775.019	-
Thuế tài nguyên	22.861.040	134.847.920	144.069.040	13.639.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	17.742.028	17.742.028	-
Thuế khác	599.503.553	3.684.413.571	3.725.054.936	558.862.188
Cộng	622.364.593	3.850.778.538	3.900.641.023	572.502.108
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế TNDN	706.260.825	-	-	706.260.825
Cộng	706.260.825	-	-	706.260.825

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Địa chỉ: Đường Võ Thị Sáu, phường Đồng Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Mẫu số B 09a -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2019		Trong kỳ		01/01/2019		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn							
<i>Vay ngắn hạn</i>	20.390.738.287	20.390.738.287	12.802.511.516	18.185.738.855	25.773.965.626	25.773.965.626	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ninh Bình (1)	2.864.658.494	2.864.658.494	5.603.203.011	11.960.677.806	9.222.133.289	9.222.133.289	
Vay cá nhân	-	-	-	5.950.000.000	5.950.000.000	5.950.000.000	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	17.526.079.793	17.526.079.793	7.199.308.505	6.225.061.049	16.551.832.337	16.551.832.337	
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (2)	5.412.800.000	5.412.800.000	2.806.400.000	2.564.400.000	5.170.800.000	5.170.800.000	
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (3)	3.427.357.695	3.427.357.695	-	-	3.427.357.695	3.427.357.695	
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (4)	27.724.642	27.724.642	13.862.321	13.862.321	27.724.642	27.724.642	
Bộ Tài chính (5)	8.658.197.456	8.658.197.456	4.379.046.184	3.646.798.728	7.925.950.000	7.925.950.000	
b) Dài hạn	305.129.086.006	305.129.086.006	1.400.000.000	7.199.308.505	310.928.394.511	310.928.394.511	
<i>Vay dài hạn</i>							
Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình (2)	12.938.200.000	12.938.200.000	1.400.000.000	2.806.400.000	14.344.600.000	14.344.600.000	
Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình (3)	37.046.991.305	37.046.991.305	-	-	37.046.991.305	37.046.991.305	
Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình (4)	249.521.764	249.521.764	-	13.862.321	263.384.085	263.384.085	
Bộ Tài chính (5)	254.894.372.937	254.894.372.937	-	4.379.046.184	259.273.419.121	259.273.419.121	
Cộng	325.519.824.293	325.519.824.293	14.202.511.516	25.385.047.360	336.702.360.137	336.702.360.137	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0312/2018/HĐTD ngày 12/12/2018 hạn mức tín dụng là 8 tỷ đồng và các giấy nhận nợ từng lần, mục đích vay bổ sung vốn lưu động/phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty, lãi suất và thời hạn vay quy định cụ thể trên từng giấy nhận nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất nợ quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay trong hạn. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2011A/2018/HĐTC ngày 12/12/2018 và hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 0312/2018/CTN/HĐTC ngày 12/12/2018.

(2) Khoản vay Quỹ đầu tư phát triển Ninh Bình gồm các hợp đồng vay sau:

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 03/2014/HĐTD ngày 27/11/2014 và sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 27/11/2015 và khế ước nhận vay nợ số 01/2015 ngày 15/1/2015 với giá trị là 7.937.456.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Xây dựng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 9%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 2/2016 đến tháng 1/2022. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 09/2014/HĐTC-2B ngày 27/11/2014.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 02/2016/HĐTD ngày 10/5/2016 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 02/2016 ngày 19/5/2016 với giá trị là 9.241.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn, huyện Yên Mô, huyện Hoa Lư và thành phố Tam Điệp"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 6/2017 đến tháng 5/2023. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016 và hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 03/2016/HĐTC-2B ngày 16/5/2016.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2017/HĐTD ngày 30/11/2017 kèm sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 24/8/2018, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và khế ước nhận vay nợ số 06/2017 ngày 30/11/2017 với giá trị là 13.550.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư và thành phố Ninh Bình"; lãi suất vay 7%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 7 năm từ tháng 12/2018 đến tháng 11/2024. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 05/2018/HĐTC-2B ngày 18/5/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 06/2018/HĐTC-2B ngày 26/6/2018.

+ Hợp đồng cho vay tín dụng số 05/2018/HĐTD ngày 26/10/2018 kèm sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 23/1/2019, sửa đổi hợp đồng tín dụng ngày 14/6/2019 và các khế ước nhận vay nợ với tổng giá trị là 3.400.000.000 đồng; mục đích vay để đầu tư dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước Huyện Kim Sơn"; lãi suất vay 7,5%/năm - lãi suất này được điều chỉnh theo quy định về lãi suất cho vay của Quỹ Đầu tư phát triển Ninh Bình nhưng không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu của UBND tỉnh Ninh Bình ban hành cho từng giai đoạn, khi có quyết định thay đổi lãi suất Bên cho vay sẽ thông báo tới Bên vay bằng văn bản và lãi suất mới sẽ được áp dụng kể từ ngày ghi trong văn bản của Bên cho vay; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn thời hạn vay 9 năm từ tháng 11/2019 đến tháng 09/2027. Khoản vay được đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản số 11/2018/HĐTC-2B ngày 30/10/2018.

(3) Khoản vay của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình theo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 03/11/2015 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.825.639.000 đồng. Mục đích vay: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/6/2019 là: 2.825.639.000 đồng.

+ Quyết định số 1201/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Bình ngày 03/11/2015 về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Phú Lộc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 2.859.000.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 06/3/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 06/3/2015. Số dư vay tại 30/6/2019 là 2.859.000.000 đồng.

+ Quyết định số 1132/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Yên Quang, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 14.943.484.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/6/2019 là 14.943.484.000 đồng.

+ Quyết định số 1109/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung Suối cạn xã Phú Long, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình để giao nhận nợ cho Công ty với giá trị nhận nợ là 8.645.035.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 22/5/2015; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 22/5/2015. Số dư vay tại 30/6/2019 là 8.645.035.000 đồng.

+ Quyết định số 653/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt giá trị của các công trình để giao nhận nợ cho Công ty. Cụ thể:

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Trường Yên, huyện Hoa Lư với giá trị nhận nợ là 2.357.125.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/6/2019 là 2.357.125.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Lạng Phong, huyện Nho Quan với giá trị nhận nợ là 2.318.424.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/6/2019 là 2.318.424.000 đồng.

- Công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung xã Kim Mỹ, huyện Kim Sơn với giá trị nhận nợ là 6.525.642.000 đồng; mục đích: cải tạo, sửa chữa, nâng cấp và quản lý, khai thác công trình được giao; thời hạn trả nợ không quá 20 năm tính từ ngày 20/4/2016; thời điểm trả nợ: sau 3 năm tính từ ngày 20/4/2016. Số dư vay tại 30/6/2019 là 6.525.642.000 đồng.

(4) Khoản vay theo Phụ lục hợp đồng cho vay vốn ADB số 01/HĐTD ngày 10/6/2001 và Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ thanh toán vay vốn ODA giữa Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Ninh Bình và Công ty với dư nợ kế thừa là 360.420.332 đồng - là số tiền thuế hàng nhập khẩu máy móc thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải chuyên dùng được Bộ Tài chính ghi thu, ghi chi Ngân sách Nhà nước còn lại đến ngày 31/01/2016. Lãi suất vay 0%/năm; phí cho vay lại là 0,2%/năm, phí quá hạn là 9%/năm/(gốc + phí quá hạn); thời hạn cho vay là 20 năm. Số dư vay tại 30/6/2019 là: 277.246.406 đồng.

(5) Khoản vay Bộ Tài chính theo:

+ Hiệp định vay phụ ký ngày 28/8/1997 giữa Bộ Tài chính và Công ty, được sửa đổi bổ sung theo Phụ lục sửa đổi ngày 28/4/2008 và Phụ lục sửa đổi lần 2 ngày 02/6/2015 với giá trị 40.550.193.439 đồng. Mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh thành phố, thị xã; lãi suất vay 5%/năm (trong đó: phí quản lý là 0,2%); thời hạn vay 25 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/1 và 15/7 hàng năm. Số dư vay tại 30/6/2019 là 24.906.000.000 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

+ Hiệp định vay phụ ký ngày 06/01/2012 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế (IDA) với giá trị 244.706.000.000 đồng; mục đích vay để thực hiện dự án nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Ninh Bình; lãi suất vay 6.75%/năm và phí quản lý là 0,2%, lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay được tính từ ngày đến hạn trả mà không trả cho đến ngày thực trả; thời hạn vay 20 năm bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn; kỳ trả lãi và gốc: 6 tháng/lần vào ngày 15/5 và 15/11 hàng năm. Số dư vay tại 30/6/2019 là 238.646.570.393 đồng.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	3.576.799.212	3.540.831.012
Trích trước chi phí kiểm toán	-	21.000.000
Trích trước tiền mua nước tháng 5 và 6/2019	2.710.632.275	-
Trích trước tiền xét nghiệm mẫu nước quý 2/2019	244.368.000	-
Trích trước chi phí các công trình lắp đặt đường ống nước	761.734.261	3.526.873.221
Trích trước phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác,...	668.562.394	-
Cộng	7.962.096.142	7.088.704.233

16. Phải trả khác

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	86.634.704	178.481.974
Cổ tức phải trả	144.552.749	58.282
Phải trả tiền bảo hành công trình	340.596.117	348.551.035
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	545.477.009	375.588.853
Vật tư tạm tính của công trình hệ thống cấp nước sinh hoạt nông thôn, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	1.160.938.299	1.160.938.299
Các khoản phải trả khác	3.660.917	274.701
Cộng	2.281.859.795	2.063.893.144

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2018	150.800.000.000	1.506.979.096	152.306.979.096
Lãi trong năm trước	-	262.717.213	262.717.213
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(1.506.979.096)	(1.506.979.096)
Số dư tại 31/12/2018	150.800.000.000	262.717.213	151.062.717.213
Lỗ trong kỳ này	-	(1.617.373.259)	(1.617.373.259)
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)	-	(262.717.213)	(262.717.213)
Số dư tại 30/06/2019	150.800.000.000	(1.617.373.259)	149.182.626.741

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

(*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2018 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông lần thứ 4 (năm 2019) của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Ninh Bình số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Vốn góp Nhà nước	-	140.277.600.000
Vốn góp của Ông Nguyễn Văn Dân	140.277.600.000	-
Vốn góp của các cổ đông khác	10.522.400.000	10.522.400.000
Cộng	150.800.000.000	150.800.000.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	150.800.000.000	150.800.000.000
Vốn góp đầu kỳ	150.800.000.000	150.800.000.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.800.000.000	150.800.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	144.494.467	828.838.503

d) Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.080.000	15.080.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.080.000	15.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	01/01/2019	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/06/2019
	Quỹ đầu tư phát triển	340.325.813	26.271.721	-
Cộng	340.325.813	26.271.721	-	366.597.534

(*) Mục đích trích quỹ đầu tư phát triển:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập 10% từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty.

Mẫu số B 09a- DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	53.395.794.043	51.576.956.504
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	4.151.389.960	5.718.768.316
Doanh thu xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	93.898.042	-
Cộng	57.641.082.045	57.295.724.820
2. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	39.811.116.261	37.837.739.167
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	3.667.433.004	5.105.589.145
Giá vốn xuất bán vật tư, đồng hồ thay thế	83.054.409	-
Cộng	43.561.603.674	42.943.328.312
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lãi tiền gửi	53.947.708	6.704.087
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	6.311.757
Lãi bán hàng trả chậm	8.889.412	17.778.824
Cộng	62.837.120	30.794.668
4. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí lãi vay	10.314.576.096	9.314.382.213
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	194.934
Cộng	10.314.576.096	9.314.577.147
5. Thu nhập khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập do đánh giá vật tư thu hồi	-	292.771.044
Thu nhập từ đóng góp của các hộ dân lắp đường ống nước	457.171.083	-
Thu nhập khác	64.725.699	703.719.758
Cộng	521.896.782	996.490.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

6. Chi phí khác	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Lãi chậm nộp thuế, phạt thuế	2.100.000	4.036.585
Chi phí TSCĐ giảm theo quyết toán dự án hoàn thành (*)	849.803.245	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực y tế	30.000.000	-
Chi phí khác	46.861.536	107.778.803
Cộng	928.764.781	111.815.388
(*) Là khoản chi phí điều chỉnh giảm theo Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 của UBND tỉnh Ninh Bình về việc phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành.		
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.185.060.548	1.463.057.310
Chi phí nhân viên	935.206.648	1.152.540.274
Các chi phí khác	249.853.900	310.517.036
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	3.853.184.107	4.001.267.056
Chi phí nhân viên quản lý	1.772.445.206	2.190.056.127
Chi phí khấu hao TSCĐ	545.383.500	549.432.054
Các chi phí khác	1.535.355.401	1.261.778.875
Cộng	5.038.244.655	5.464.324.366
8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.305.322.344	9.314.003.986
Chi phí nhân công	9.882.412.855	12.276.392.331
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.447.847.201	12.972.313.179
Các chi phí khác	11.519.726.784	14.657.166.621
Cộng	50.155.309.184	49.219.876.117
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.617.373.259)	488.965.077
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	921.044.155	37.886.585
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(696.329.104)	526.851.662

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	105.370.332

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.617.373.259)	383.594.745
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.617.373.259)	383.594.745
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	15.080.000	15.080.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(107)	25

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	7.003.203.011	4.000.000.000
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	18.185.738.855	5.400.658.242

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến 30/06/2019.

2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN

Mối quan hệ

Giám đốc của Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN là em gái của Ông Nguyễn Văn Ninh - Giám đốc Công ty

a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	599.508.415	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

<i>Số dư với các bên liên quan</i>	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Nhựa Quốc tế K'S VN	545.007.650	-
*) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:		
	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	595.500.000	501.811.737
Cộng	595.500.000	501.811.737

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Các khoản vay	325.519.824.293	336.702.360.137
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	15.728.111.312	4.127.354.567
Nợ thuần	309.791.712.981	332.575.005.570
Vốn chủ sở hữu	149.549.224.275	151.403.043.026
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	207%	220%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.728.111.312	4.127.354.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.123.107.495	17.862.096.324
Cộng	22.851.218.807	21.989.450.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công nợ tài chính

Các khoản vay	325.519.824.293	336.702.360.137
Phải trả người bán và phải trả khác	8.774.975.658	8.998.819.578
Chi phí phải trả	7.962.096.142	7.088.704.233
Cộng	342.256.896.093	352.789.883.948

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.774.975.658	-	8.774.975.658
Chi phí phải trả	7.962.096.142	-	7.962.096.142
Các khoản vay	20.390.738.287	305.129.086.006	325.519.824.293
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	8.998.819.578	-	8.998.819.578
Chi phí phải trả	7.088.704.233	-	7.088.704.233
Các khoản vay	25.773.965.626	310.928.394.511	336.702.360.137

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thành khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/06/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.728.111.312	-	15.728.111.312
Phải thu khách hàng và phải thu khác	7.123.107.495	-	7.123.107.495
01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.127.354.567	-	4.127.354.567
Phải thu khách hàng và phải thu khác	17.862.096.324	-	17.862.096.324

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2018 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Ninh Bình, ngày 30 tháng 07 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC NINH BÌNH

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Nhật Linh

Lương Thị Bích Thủy

Nguyễn Văn Ninh